

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ-KHUU-NI
(*BHĪKKHUNĪVIBHAṄGO*)

LỜI GIỚI THIỆU

Phân tích Giới Tỳ-khuru-ni (Bhikkhunīvibhaṅga) là phần thứ hai của bộ *Phân tích Giới bốn (Suttavibhaṅga)* thuộc về Tạng luật (*Vinayapiṭaka*), phần thứ nhất là *Phân tích Giới Tỳ-khuru (Bhikkhuvibhaṅga)* được trình bày với tên gọi là *Đại phân tích (Mahāvibhaṅga)*.

Tổng cộng điều học của các Tỳ-khuru-ni gồm có 311 điều được phân chia như sau:

1. 8 *Pārājika* (Bất cộng trụ)
2. 17 *Saṅghādisesa* (Tăng tàn)
3. 30 *Nissaggiya Pācittiya* (Ứng xả đôi trị)
4. 166 *Pācittiya* (Ứng đôi trị)
5. 8 *Pāṭidesanīya* (Ứng phát lộ)
6. 75 *Sekhiya* (Ứng học)
7. 7 *Adhikaraṇasamathā Dhammā* (Các pháp dàn xếp tranh tụng).

Tuy nhiên chỉ có những điều học quy định riêng (*asādhāraṇapaññatti*) được trình bày trong tập này, còn những điều quy định chung cho Tỳ-khuru và Tỳ-khuru-ni (*sādhāraṇapaññatti*) cần phải xem ở *Phân tích Giới Tỳ-khuru (Bhikkhuvibhaṅga)*. Ngài Buddhaghosa trong Chú giải Tạng luật *Samantapāsādikā* đã giúp chúng ta xác định những điều học chung này, tuy nhiên thứ tự các điều học trong Giới bốn đầy đủ của các Tỳ-khuru-ni được trình bày như thế nào không thấy ngài đề cập đến.

Sau khi hoàn tất phần nghiên cứu tài liệu này, chúng tôi có lưu ý một số vấn đề như sau:

1. Tỳ-khuru-ni không có phần giới *Aniyata* (Bất định). Tỳ-khuru và Tỳ-khuru-ni đều có 30 điều *Nissaggiya Pācittiya* (Ứng xả đôi trị), tuy có số lượng giống nhau nhưng một số điều học lại khác nhau, 75 điều *Sekhiya* (Ứng học) và 7 pháp dàn xếp tranh tụng hoàn toàn giống nhau.

2. Đức Phật quy định các điều học cho các Tỳ-khuru-ni thông qua các Tỳ-khuru. Mỗi khi có sự việc sanh khởi, các Tỳ-khuru-ni đã kể lại sự việc cho các Tỳ-khuru rồi các Tỳ-khuru mới trình lên đức Phật. Khi đức Phật quy định điều học, Ngài cũng quy định gián tiếp qua các Tỳ-khuru: “... Và này các Tỳ-khuru, các Tỳ-khuru-ni hãy phổ biến điều học này ...” Cũng nên lưu ý về thể của động từ sử dụng trong lời nói của đức Phật: Động từ “*uddissantu*” trong trường hợp

của các Tỳ-khuru-ni thuộc mệnh lệnh cách hàm ý sự chỉ thị, sự ra lệnh, nên được dịch là “*hāy*”, còn “*uddisseyyātha*” áp dụng cho các Tỳ-khuru thuộc giả định cách có ý nghĩa khuyên bảo nhẹ nhàng được dịch là “*nēn*”; chúng tôi chưa tìm ra được lý giải về văn phạm cho điểm này, cũng có thể việc nói gián tiếp hay trực tiếp là lý do của sự khác biệt này. Và trong các câu chuyện ở Tạng luật, dường như chỉ có bà Mahāpajāpati Gotamī là chủ động thưa chuyện cùng đức Phật, còn các Tỳ-khuru-ni chỉ lắng nghe và trả lời mỗi khi đức Phật hỏi đến.

3. Các Tỳ-khuru-ni khi đến với đức Phật đều đứng cho dù nghe pháp. Điều này được ghi nhận ở các đoạn văn “... *rōi đṛṅg ở một bên. Khi đã đṛṅg ở một bên...*” Và khi từ giả đức Phật, chỉ có phần mô tả việc các Tỳ-khuru-ni đánh lễ đức Phật, hướng vai phải nhiều quanh và ra đi, không có đoạn “... *từ chỗ ngồi đṛṅg dậy...*” Riêng đối với các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru-ni cần phải xin phép khi ngồi xuống ở phía trước (*Pācittiya* điều 94).

4. Tội quy định cho Tỳ-khuru thường được giảm nhẹ so với các Tỳ-khuru-ni trong khi cả hai đều thực hiện hành động phạm tội giống nhau. Ví dụ như việc che giấu tội *Pārājika* của vị khác, Tỳ-khuru phạm *Pācittiya* (Ứng đối trị) điều 64 Tỳ-khuru-ni lại phạm *Pārājika* (Bất cộng trụ) điều 2, hoặc vị xu hướng theo tà kiến và vẫn không dứt bỏ sau khi được nhắc nhở, Tỳ-khuru phạm *Pācittiya* điều 68 còn Tỳ-khuru-ni phạm *Pārājika* điều 3, v.v...

5. Tuy nhiên, Tỳ-khuru-ni cũng được 2 điều giảm nhẹ là chỉ hầu cận Ni sư tể độ 2 năm trong khi Tỳ-khuru tối thiểu phải 5 năm hoặc hơn và Tỳ-khuru-ni không phải hành *Parivāsa* khi phạm tội *Saṅghādisesa* (Tăng tàn), bù lại phải thực hành *Mānatta* nửa tháng ở cả hai hội chúng (trong khi đó Tỳ-khuru phải hành *Parivāsa* tùy theo số ngày che giấu và chỉ 6 đêm *Mānatta*). Phải chăng điều này chứng tỏ bản chất người nữ không biết giấu giếm tội của bản thân nên hành phạt *Parivāsa* không cần thiết?

6. Vấn đề xuất gia cho người nữ có phần phức tạp hơn, ví dụ như Ni sư tể độ phải 12 năm thâm niên (so với Tỳ-khuru chỉ 10 năm), mỗi năm chỉ có thể cho tu lên bậc trên 1 nữ đệ tử (không thấy quy định cho Tỳ-khuru). Sau khi cho tu lên bậc trên xong, cần phải di chuyển vị tân Tỳ-khuru-ni đi xa để tránh trường hợp người chồng bắt lại (*Pācittiya* điều 70).

7. Về phân giới tử Ni muốn tu lên bậc trên phải có sự cho phép của cha mẹ và người chồng (đã xuất giá vẫn còn lệ thuộc vào cha mẹ), phải tròn đủ 20 tuổi, đã thực hành sáu pháp trong 2 năm, và sự truyền pháp tu lên bậc trên cần được tiến hành lần lượt ở cả 2 hội chúng. Giới tử Ni được chia làm hai hạng: *Kumārībhūtā* có thể hiểu là hạng người nữ chưa có sự tiếp xúc thể xác với người nam và hạng thứ nhì là *Gihigatā* (nghĩa là người nữ đã đi đến nhà) được dịch là người nữ đã kết hôn; ở phần giải nghĩa từ ngữ ghi là “*người nữ đã đi đến ở giữa [những] người nam*” (lời nói bóng bẩy của sự tiếp xúc thể xác với người nam). Nếu vị Tỳ-khuru-ni cho tu lên bậc trên hạng người nữ *Gihigatā* chưa đủ 12 năm

(*ūnadvādasavassā*) thì phạm tội *Pācittiya* (Ứng đối trị) điều 65. Nên hiểu như thế nào về việc chưa đủ 12 năm? Học giả I. B. Horner lý luận vòng vèo về vấn đề này: Là kém 12 tuổi? Hay kết hôn chưa đủ 12 năm? Lời giải thích của ngài Buddhaghosa cũng không soi sáng được vấn đề. Chúng tôi đã suy nghĩ về lời giải thích của đức Phật về lý do không thể cho tu lên bậc trên hạng người nữ này khi chưa đủ 12 năm “*không có khả năng chịu đựng sự lạnh, sự nóng, ...*” và hiểu theo nghĩa đơn giản của lời giải nghĩa từ ngữ ở trên: người nữ “*có sự tiếp xúc thể xác với người nam*” khi bản thân chưa đủ 12 tuổi. Do thể chất và tâm lý của người nữ vào lứa tuổi ấy chưa được chuẩn bị đầy đủ nên việc người nam xâm phạm tiết hạnh sẽ gây ra những tác hại về tâm sinh lý khiến khả năng chịu đựng của hạng người nữ ấy bị kém đi (Dịch giả I. B. Horner cho biết rằng ở Ấn Độ có những địa phương vẫn duy trì tập tục cưới gả các cô gái lúc còn 8 tuổi).

8. Xã hội Ấn Độ thời đó có vẻ rất nguy hiểm đối với nữ giới qua những sự việc bất trắc xảy ra cho các Tỳ-khuru-ni đi riêng lẻ hay nhóm.

9. Vấn đề thâm hồi *Kaṭhina* lại được tìm thấy ở bộ Luật này (*Pācittiya* điều 30, [253]) thay vì được kết tập ở chương *Kaṭhina* (*Đại phẩm, Mahāvagga*, chương VII).

Chúng tôi chỉ liệt kê một số vấn đề nổi bật đã được đánh dấu trong quá trình nghiên cứu. Ngoài ra, chúng tôi còn có các thắc mắc như sau:

1. Phải chăng bộ Luật chúng ta đang nghiên cứu ở đây đã được rút gọn lại? Hay nói cách khác, phải chăng có một bộ Luật được kết tập đầy đủ cho Tỳ-khuru-ni để tiện việc học tập? Theo *Đại phẩm (Mahāvagga)*, vào ngày lễ *Uposatha* các Tỳ-khuru không được đọc tụng Giới bốn (*Pātimokkha*) khi có sự hiện diện của vị Tỳ-khuru-ni (chương II, 201). Như thế, các Tỳ-khuru-ni đã đọc tụng riêng theo như ở lời mở đầu và kết thúc của mỗi loại điều học, hoặc ở lời kết thúc Giới bốn đã xác định rõ. Ngoài ra, cần phải có sự chuyển đổi về văn tự ở các điều học đã được quy định chung, ví dụ ở điều *Pārājika* thứ nhất phải đọc “*yā pana bhikkhunī*” thay vì đọc “*yo pana bhikkhu*”, “*antamaso tiracchānagatena*” thay vì “*antamaso tiracchānagatāya*” v.v... cho thấy việc lưu truyền một bộ Giới bốn đầy đủ của các Tỳ-khuru-ni là hợp lý. Nếu chấp nhận giả thiết như vậy, phải chăng bộ Luật của Tỳ-khuru-ni đã được rút gọn lại sau khi sự tồn tại của các Tỳ-khuru-ni không còn nữa? Vào thời gian nào?

2. Ngoại trừ một số sinh hoạt của các Tỳ-khuru-ni qua các câu chuyện, chúng tôi vẫn không nghiệm ra được các hành sự của các Tỳ-khuru-ni đã được tiến hành như thế nào? Ví dụ như các Tỳ-khuru-ni tụng đọc Giới bốn vào lúc nào trong ngày lễ *Uposatha*? Trước hay sau khi đi nghe giáo giới? Ni viện có xác định ranh giới (*sīmā*) riêng hay không? Nếu có, các Tỳ-khuru-ni sẽ tự thực hiện lấy hay cần phải có sự giúp đỡ của các Tỳ-khuru? Trong lúc tra cứu cách giải quyết cho một số vấn đề, chúng tôi đã không tìm được lời giải thích của ngài Buddhaghosa hoặc lời giải thích không rõ ràng. Chúng tôi tự hỏi rằng:

Phải chăng ngài đã không có sự tham khảo với các Tỳ-khưu-ni thời đó? Hay nói theo sự suy diễn là không còn sự sinh hoạt của Tỳ-khưu-ni vào thế kỷ thứ V sau Công nguyên ở đảo Lankā?

Nếu xem xét kỹ lưỡng hai bộ Luật của Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni, chúng ta có thể tìm ra những sự khác biệt về tâm lý giữa hai giới tính đã được đức Phật nghiệm ra bằng sự tu chứng và giác ngộ của bản thân, trong khi hiện nay môn Tâm lý học phải tốn nhiều công sức với các sự nghiên cứu để tìm ra nguyên lý và áp dụng vào thực tế. Chúng tôi nghĩ rằng còn nhiều vấn đề lý thú khác mà bản thân chúng tôi đã bỏ sót hay không đủ khả năng để phát hiện.

Bản dịch *Phân tích Giới bốn (Suttavibhaṅga)* của chúng tôi được thực hiện và trình bày theo văn bản Pāli La-tinh từ *Compact Disk BUDSIR IV* của trường Đại học Mahidol ở thủ đô Bangkok, Thái Lan. Tuy đã nỗ lực tối đa nhưng chúng tôi biết rằng bản dịch này vẫn còn nhiều sai sót, rất mong nhận được những sự chỉ dạy và ý kiến đóng góp của quý vị. Xin email về: dinda@u.washington.edu

Xin chân thành ghi nhận công đức của Thượng tọa Tiến sĩ Bửu Chánh về *CD Tam tạng BUDSIR IV*. Chúng tôi cũng xin tán dương công đức của Đại đức Giác Hạnh về *CD Tam tạng Chatṭha Saṅgāyana*, đồng thời đã cho mượn dài hạn các bản dịch tiếng Anh của Cô I. B. Horner. *CD Buddhasāsanā* quả biểu của Dr. Bình Anson đã đóng góp phần công đức không nhỏ với hai bản dịch từ Hán tạng: Luật Tỳ-khưu-ni bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Quang và Luật Ma-ha Tăng-kỳ của Pháp sư Phật-đà Bạt-đà-la (Thích Phước Sơn dịch).

Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự ủng hộ nhiệt tình của Đại đức Hộ Phạm đã hy sinh nhiều thời gian cùng chúng tôi suy nghĩ để tìm ra phương thức giải quyết những điểm khó về văn phạm cũng như từ ngữ. Cũng cần nhắc đến sự ủng hộ và lời động viên thăm hỏi của các vị: Hòa thượng Chánh Minh, Hòa thượng Cittānanda, Hòa thượng Khánh Hỷ, Thượng tọa Chánh Kiến, Dr. Bình Anson, bà Diệu Đài, anh Phạm Trọng Độ, đạo hữu Lương Xuân Lộc, chú Nguyễn Hữu Danh, gia đình Nguyễn Ngọc Vivian, gia đình Lê Thị Tích, cô Trần Liêng. Không có sự khích lệ của quý vị, bản dịch này không thể hoàn thành. Mong sao các ước nguyện của quý vị sẽ được thành tựu như ý và nhanh chóng y như việc chúng tôi đã hoàn tất bản dịch này.

Công đức này xin dâng đến Hòa thượng trụ trì và chư Tỳ-khưu chùa Sri Jayawardhanaramaya, Colombo, Tích Lan đã bảo bọc và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công việc học tập và nghiên cứu Phật pháp trong thời gian qua.

Mong sao hết thảy chúng sanh đều được tiến hóa trong ánh hào quang của Chánh pháp.

Colombo, ngày 31 tháng 3 năm 2004

Bhikkhu Indacanda

(Trương Đình Dũng)

(Hiệu đính lần thứ nhất hoàn tất ngày 10/10/2004)

1. CHƯƠNG PĀRĀJIKĀ

1.1. ĐIỀU PĀRĀJIKĀ THỨ NHẤT

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvatti, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, Sālha, cháu trai của Migāra¹ có ý định xây dựng trú xá cho hội chúng Tỳ-khuru-ni. Khi ấy, Sālha, cháu trai của Migāra đã đi đến gặp các Tỳ-khuru-ni và nói điều này:

– Thưa các Ni sư, tôi muốn xây dựng trú xá cho hội chúng Tỳ-khuru-ni. Hãy giao cho tôi vị Tỳ-khuru-ni là vị phụ trách công trình mới.

Vào lúc bấy giờ, có bốn chị em đã xuất gia nơi các Tỳ-khuru-ni là: Nandā, Nandavatī, Sundarīnandā, Thullanandā. Trong số các cô ấy, Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā đã xuất gia lúc còn trẻ, đẹp dáng, đáng nhìn, khả ái, trí tuệ, kinh nghiệm, thông minh, sắc sảo, cần cù, biết cách suy xét tính toán, có khả năng để xây dựng, có khả năng để hoàn thành công việc ấy. Khi ấy, hội chúng Tỳ-khuru-ni đã chỉ định Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā làm vị phụ trách công trình mới, rồi đã giao cho Sālha, cháu trai của Migāra. Vào lúc bấy giờ, Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā thường xuyên đi đến nhà của Sālha, cháu trai của Migāra [nói rằng]:

– Hãy bỏ thí riu, hãy bỏ thí búa, hãy bỏ thí cuốc, hãy bỏ thí xẻng, hãy bỏ thí lưỡi đục.

Sālha, cháu trai của Migāra cũng thường xuyên đi đến chỗ ngụ của các Tỳ-khuru-ni để biết được việc đã làm xong hoặc chưa làm xong. Do sự thường xuyên gặp gỡ, hai người đã sanh tâm quyến luyến. Khi ấy, Sālha, cháu trai của Migāra trong khi không có được cơ hội để gần gũi, thân mật với Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā nên đã làm bữa trai phạn dâng hội chúng Tỳ-khuru-ni chính vì mục đích ấy. Khi ấy, Sālha, cháu trai của Migāra trong khi xếp đặt chỗ ngồi ở nhà ăn [nghĩ rằng]: “Chừng này vị Tỳ-khuru-ni là thâm niên hơn Ni sư Sundarīnandā”, rồi đã sắp xếp chỗ ngồi phía bên này; “Chừng này vị là trẻ hơn”, rồi đã sắp xếp chỗ ngồi ở phía bên kia; và đã sắp xếp chỗ ngồi cho Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā ở góc tường, là nơi đã được che khuất. Như thế, các Tỳ-khuru-ni trưởng lão có thể tin rằng: “Cô ta đang ngồi ở chỗ các Tỳ-khuru-ni mới tu”, còn các Tỳ-khuru-ni mới tu có thể tin rằng: “Cô ta đang ngồi ở chỗ các Tỳ-khuru-ni trưởng lão.”

¹ Migāranattā dịch theo từ sẽ là “cháu trai của Migāra” và bà Visākhā là mẹ của Migāra (Migāramātā), nên Sālha sẽ là cháu cô của bà Visākhā. Tuy nhiên, ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “Chữ ở giữa (mātā) đã bị bỏ bớt nên cần phải hiểu rằng: ‘Migāramātuyā pana nattā hoti’, nghĩa là cháu trai (nội hoặc ngoại) của Migāramātā, tức là bà Visākhā” (VinA. IV. 900).

2. Sau đó, Sālha, cháu trai của Migāra đã cho người thông báo thời giờ đến hội chúng Tỳ-khuru-ni rằng:

– Thưa các Ni sư, đã đến giờ, bữa ăn đã chuẩn bị xong.

Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā đã xét đoán rằng: “Sālha, cháu trai của Migāra đã làm bữa trai phạn dâng hội chúng Tỳ-khuru-ni không phải vì phước báu, anh ta có ý muốn gần gũi thân mật với ta; nếu ta đi thì ta sẽ bị mất phẩm giá!” nên đã bảo vị Tỳ-khuru-ni học trò rằng:

– Hãy đi và mang thức ăn về cho ta. Và ai hỏi ta thì cho hay rằng: “Cô bị bệnh.”

– Thưa Ni sư, xin vâng.

Vị Tỳ-khuru-ni ấy đã trả lời Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā.

3. Vào lúc bảy giờ, Sālha, cháu trai của Migāra đứng ở bên ngoài cánh cổng ra vào, hỏi han về Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā rằng:

– Thưa Ni sư, Ni sư Sundarīnandā ở đâu? Thưa Ni sư, Ni sư Sundarīnandā ở đâu?

Khi được nói như thế, vị Tỳ-khuru-ni học trò của Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā đã nói với Sālha, cháu trai của Migāra điều này:

– Nay đạo hữu, [Ni sư] bị bệnh. Tôi sẽ mang thức ăn về.

Khi ấy, Sālha, cháu trai của Migāra [nghĩ rằng]: “Sở dĩ ta đã làm bữa trai phạn nhằm lợi ích cho hội chúng Tỳ-khuru-ni có nguyên nhân là Ni sư Sundarīnandā”, nên đã ra lệnh cho mọi người rằng: “Hãy dâng bữa trai phạn đến hội chúng Tỳ-khuru-ni”, nói xong đã đi đến chỗ ngụ của các Tỳ-khuru-ni.

4. Vào lúc bảy giờ, Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā đứng ở bên ngoài cổng ra vào tu viện, trông ngóng Sālha, cháu trai của Migāra. Rồi Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā đã nhìn thấy Sālha, cháu trai của Migāra từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy, đã đi vào tu viện, trùm y kín đầu rồi nằm xuống ở chiếc giường. Sau đó, Sālha, cháu trai của Migāra đã đi đến gặp Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā; sau khi đến đã nói với Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā điều này:

– Thưa Ni sư, có phải Ni sư không được khỏe? Sao lại nằm?

– Nay đạo hữu, bởi vì điều ấy là như vậy! Là khi nàng thích chàng mà chàng lại không thích!

– Thưa Ni sư, sao tôi lại không thích Ni sư được? Ngặt là tôi không có được cơ hội để gần gũi, thân mật với Ni sư.

Rồi Sālha, cháu trai của Migāra nhiễm dục vọng, đã thực hiện việc xúc chạm cơ thể với Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā nhiễm dục vọng.

5. Vào lúc bảy giờ, có vị Tỳ-khuru-ni nọ yếu đuối, già cả, bị bệnh ở bàn chân, đang nằm không xa Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā. Vị Tỳ-khuru-ni ấy đã nhìn thấy Sālha, cháu trai của Migāra nhiễm dục vọng, đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā nhiễm dục vọng, sau khi thấy, mới phản

nàn, phê phán, chê bai rằng: “Vì sao Ni sư Sundarīnandā nhiễm dục vọng, lại ưng thuận việc xúc chạm cơ thể của người nam nhiễm dục vọng?”

6. Sau đó, vị Tỳ-khuru-ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các Tỳ-khuru-ni. Các Tỳ-khuru-ni nào ít ham muốn, tự biết đủ, khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, các vị Ni ấy phản nàn, phê phán, chê bai rằng: “Vì sao Ni sư Sundarīnandā nhiễm dục vọng, lại ưng thuận việc xúc chạm cơ thể của người nam nhiễm dục vọng?”

Sau đó, các Tỳ-khuru-ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các Tỳ-khuru. Các vị Tỳ-khuru nào ít ham muốn, tự biết đủ, khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, các vị ấy phản nàn, phê phán, chê bai rằng: “Vì sao Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā nhiễm dục vọng, lại ưng thuận việc xúc chạm cơ thể của người nam nhiễm dục vọng?”

Sau đó, các vị Tỳ-khuru ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

7. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng Tỳ-khuru lại và đã hỏi các Tỳ-khuru rằng:

– Này các Tỳ-khuru, nghe nói Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā nhiễm dục vọng, ưng thuận việc xúc chạm cơ thể của người nam nhiễm dục vọng, có đúng không vậy?

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng:

– ...(nt)... Này các Tỳ-khuru, thật không đúng đắn đối với Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā, thật không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này các Tỳ-khuru, vì sao Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā nhiễm dục vọng, lại ưng thuận việc xúc chạm cơ thể của người nam nhiễm dục vọng vậy? Này các Tỳ-khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, hay làm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin. Này các Tỳ-khuru, hơn nữa chính sự việc này đem lại sự không có niềm tin ở những kẻ chưa có đức tin và làm thay đổi [niềm tin] của một số người đã có đức tin.

Sau đó, khi đã khiển trách Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā bằng nhiều phương thức, đức Thế Tôn đã chê trách về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, sự khó khăn trong việc ăn uống, sự tầm cầu quá nhiều, sự không biết đủ, sự kết phe nhóm, sự biếng nhác; và bằng nhiều phương thức, Ngài đã ngợi khen về sự dễ dàng trong việc cấp dưỡng, sự dễ dàng trong việc ăn uống, sự ít tầm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hòa nhã, sự đoạn giảm, sự ra sức nỗ lực. Ngài đã thuyết pháp thích đáng và phù hợp cho các Tỳ-khuru rồi đã bảo các Tỳ-khuru rằng:

8. – Này các Tỳ-khuru, như thế thì Ta sẽ quy định điều học cho các Tỳ-khuru-ni vì mười điều lợi ích: Nhằm đem lại sự tốt đẹp cho hội chúng, nhằm đem lại

sự an lạc cho hội chúng, nhằm việc trấn áp những Tỳ-khưu-ni ác xấu, nhằm sự lạc trú của các Tỳ-khưu-ni hiền thiện, nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại, nhằm sự diệt trừ các lậu hoặc trong tương lai, nhằm đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin, nhằm sự tồn tại của Chánh pháp và nhằm sự hỗ trợ của Luật. Và này các Tỳ-khưu, các Tỳ-khưu-ni hãy phổ biến điều học này như vậy:

“Vị Tỳ-khưu-ni nào nhiễm dục vọng, ưng thuận sự sờ vào, hoặc sự vuốt ve, hoặc sự nắm lấy, hoặc sự chạm vào, hoặc sự ôm chặt của người nam nhiễm dục vọng từ xương đòn [ở cổ] trở xuống, từ đầu gối trở lên, vị Ni này cũng là vị phạm tội Pārājika, không được cộng trú, là người nữ có liên quan đến phần trên đầu gối.”

9. Vị Ni nào: Là bất cứ vị Ni nào có mối quan hệ như vậy, có giai cấp như vậy, có tên như vậy, có họ như vậy, có giới hạnh như vậy, có trú xứ như vậy, có hành xứ như vậy, là vị Trưởng lão Ni [trên mười năm] mới tu [dưới năm năm], hoặc trung niên [trên năm năm]; vị Ni ấy được gọi là “vị Ni nào.”

Tỳ-khưu-ni: “Người nữ đi khát thực” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ chấp nhận việc đi khát thực” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ mặc y đã được cắt rời” là Tỳ-khưu-ni. Là Tỳ-khưu-ni do sự thừa nhận. Là Tỳ-khưu-ni do tự mình xác nhận. Là Tỳ-khưu-ni khi được [đức Phật] nói rằng: “Này Tỳ-khưu-ni, hãy đi đến.” “Người nữ đã tu lên bậc trên bằng tam quy” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ hiền thiện” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ có thực chất” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ Thánh Hữu học” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ Thánh Vô học” là Tỳ-khưu-ni. “Người nữ đã được tu lên bậc trên bằng hành sự, có lời thông báo đến lần thứ tư không sai sót, đáng được duy trì với cả hai hội chúng có sự hợp nhất” là Tỳ-khưu-ni. Ở đây, vị Tỳ-khưu-ni đã được tu lên bậc trên bằng hành sự, có lời thông báo đến lần thứ tư không sai sót, đáng được duy trì với cả hai hội chúng có sự hợp nhất, vị Ni này là “vị Tỳ-khưu-ni” được đề cập trong ý nghĩa này.

[Nữ] nhiễm dục vọng nghĩa là người nữ có dục vọng, có sự khao khát, có tâm quyền luyến.

[Nam] nhiễm dục vọng nghĩa là người nam có dục vọng, có sự khao khát, có tâm quyền luyến.

Người nam nghĩa là nam nhân loại, không phải dạ-xoa nam, không phải ma nam, không phải thú đực, có trí suy xét, có khả năng thực hiện việc xúc chạm cơ thể.

Từ xương đòn [ở cổ] trở xuống: Là phía dưới xương đòn [ở cổ].

Từ đầu gối trở lên: Là phía trên đầu gối.

Sự sờ vào nghĩa là việc được cọ xát vào.

Sự vuốt ve nghĩa là sự di chuyển từ chỗ này qua chỗ khác.

Sự nắm lấy nghĩa là việc được nắm lấy.

Sự chạm vào nghĩa là việc được đụng vào.

Hoặc ưng thuận sự ôm chặt: Sau khi nắm lấy phần thân thể rồi ưng thuận việc ôm chặt vào.

Vị Ni này cũng: Được đề cập có liên quan đến các vị Ni trước đây.²

Là vị phạm tội Pārājika: Cũng giống như người đàn ông bị chặt đứt đầu, không thể sống bám víu vào thân thể ấy; tương tự như thế, vị Tỳ-khuru-ni nhiễm dục vọng, ưng thuận sự sờ vào, hoặc sự vuốt ve, hoặc sự nắm lấy, hoặc sự chạm vào, hoặc sự ôm chặt của người nam nhiễm dục vọng từ xương đòn [ở cổ] trở xuống, từ đầu gối trở lên thì không còn là nữ Sa-môn, không phải là Thích nữ; vì thế được gọi là “vị phạm tội Pārājika.”

Không được cộng trú: Sự cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng [Giới bản], có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là sự cộng trú. Vị Ni ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là “không được cộng trú.”

Trường hợp bị nhiễm dục vọng cả hai:³ Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở xuống, từ đầu gối trở lên thì phạm tội Pārājika. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội Thullaccaya. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội Thullaccaya. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội Dukkata. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội Dukkata. Vị sờ vào vật được gắn liền với [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội Dukkata. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội Dukkata. Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở lên, từ đầu gối trở xuống thì phạm tội Thullaccaya. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội Dukkata. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội Dukkata. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng]

² Tính luôn các Tỳ-khuru-ni đã vi phạm 4 điều Pārājika đã được quy định chung với Tỳ-khuru nên gọi là các vị Ni trước đây. (VinA. IV. 901).

³ Trường hợp bị nhiễm dục vọng cả hai: Vấn đề vị Tỳ-khuru-ni hay đối tượng nam là người thực hiện hành động thật sự làm chúng tôi bối rối. Bản dịch của cô I. B. Horner ghi rõ, chính vị Tỳ-khuru-ni là người thực hiện các hành động sờ vào, vuốt ve, v.v... ở trên cơ thể của phái nam. Trái lại, chúng tôi đã xem xét kỹ các đoạn văn Pāli về nhiều phương diện: Văn phạm, ngữ cảnh, thành ngữ và xác định rằng, các hành động trên là của phái nam. Như ở trong câu chuyện mở đầu, Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā chỉ tiếp nhận và ưng thuận (sādiyati) hành động từ phía đối tượng người nam thay vì thực hiện (samāpajjati): Chú ý so sánh sự khác biệt của hai nhóm từ *purisapuggalassa kāyasamsaggam* và *mātugāmena saddhim kāyasamsaggam*. Hơn nữa, ở phần quy định điều học, từ *sādiyeyya* (đồng ý, chấp thuận, thích thú,...) cũng đã được sử dụng; nếu vị Tỳ-khuru-ni là người tạo tác, các động từ được dùng phải là *āmaseyya*, *parāmaseyya*,... Vấn đề ở đây là căn cứ vào văn phạm thì không thể xác định được giới tính nam hay nữ trong câu văn; điều này hiếm khi xảy ra đối với loại ngôn ngữ này. Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: Vị Tỳ-khuru-ni sờ vào thân người nam hay ưng thuận việc người nam sờ vào thân [của mình] cũng bị phạm tội tương đương, tùy theo vị trí sờ vào ở trên thân thể (VinA. IV. 901). Như vậy, câu văn ở trên có thể hiểu theo hai cách, và điều quy định này cần hiểu luôn cả hai khía cạnh: Vị Tỳ-khuru-ni ưng thuận hành động của phái nam hoặc chính vị Ni thực hiện các hành động trên. Chúng tôi ghi nghĩa theo lời giải thích của ngài Buddhaghosa nên dùng chữ “vị” và “[đối tượng] không xác định giới tính”, quý độc giả nên hiểu cả hai cách.

thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*.

Trường hợp bị nhiễm dục vọng một phía:⁴ Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở xuống, từ đầu gối trở lên thì phạm tội *Thullaccaya*. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở lên, từ đầu gối trở xuống thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*.

Trường hợp bị nhiễm dục vọng cả hai: Đối với dạ-xoa nam, hoặc ma nam, hoặc thú đực, vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở xuống, từ đầu gối trở lên thì phạm tội *Thullaccaya*. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở lên, từ

⁴ Trường hợp bị nhiễm dục vọng một phía: Cô I. B. Horner dịch rằng, người thực hiện hành động là vị Tỷ-khuru-ni. Về điểm này, văn phạm cũng không xác định rõ giới tính. Ngài Buddhaghosa giải thích là cả hai trường hợp như đã được ghi ở trên. Chúng tôi xin phân tích thêm như sau: Trường hợp vị Tỷ-khuru-ni nhiễm dục vọng và chủ động thì phạm tội theo quy định; trường hợp người nam nhiễm dục vọng, sờ vào cơ thể của vị Tỷ-khuru-ni, nếu vị Tỷ-khuru-ni không ưng thuận, thì không phạm tội như đã được xác định ở phần “không phạm tội” ở đoạn kết. Từ “*avassute*” được hiểu là danh tính từ, trung tánh, định sờ cách, số ít. Qua hai đoạn văn đầu, có thể nghĩ rằng, vị Tỷ-khuru-ni đóng vai trò thụ động, nhưng từ đoạn văn thứ ba trở đi, tuy không thể xác định rõ ràng được giới tính qua văn phạm nhưng việc vị Tỷ-khuru-ni đóng vai trò chủ động được thể hiện qua ngữ cảnh; có lẽ đây là điểm đề cô I. B. Horner xác định lỗi dịch của cô. Trái lại, chúng tôi ghi nghĩa theo lời giải thích của ngài Buddhaghosa vì nó bao quát được mọi tình huống có thể xảy ra trong trường hợp này, nghĩa là dẫu cho vị Tỷ-khuru-ni nhiễm dục vọng, có sự ưng thuận, dẫu là chủ động hay thụ động trong khi tiếp xúc thân thể với người nam, ở phần thân từ xương đòn [ở cổ] trở xuống và từ đầu gối trở lên, đều phạm tội *Pārājika*.

đầu gối trở xuống thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*.

Trường hợp bị nhiễm dục vọng một phía: Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở xuống, từ đầu gối trở lên thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào thân [đối tượng] từ xương đòn [ở cổ] trở lên, từ đầu gối trở xuống thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị dùng vật được gắn liền với thân sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật được gắn liền với thân [đối tượng] bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*. Vị sờ vào vật [đối tượng] ném ra bằng vật ném ra thì phạm tội *Dukkata*.

Không có ý, vị Ni thất niệm, vị Ni không hay biết,⁵ vị Ni không ưng thuận, vị Ni bị điên, vị Ni có tâm bị rối loạn, vị Ni bị thọ khổ hành hạ, vị Ni vi phạm đầu tiên thì vô tội.

Dứt điều *Pārājika* thứ nhất.

--oo0oo--

1.2. ĐIỀU *PĀRĀJIKĀ* THỨ NHÌ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvatti, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, Tỳ-khuru-ni Sundarīnandā đã mang thai do Sālha, cháu trai của Migāra. Khi bào thai còn non tháng, cô ta đã che giấu. Khi bào thai đã được tròn tháng, cô ta đã hoàn tục và sanh con. Các Tỳ-khuru-ni đã nói với Tỳ-khuru-ni Thullanandā điều này:

⁵*Asatiyā*: Vị Ni thất niệm, nghĩa là tâm đang bận suy nghĩ việc khác. *Ajānantiyā*: Vị Ni không biết đây là người nam hay người nữ (*VinA*. IV. 902).

– Này Ni sư, Sundarīnandā hoàn tục không bao lâu đã sanh con. Không lẽ cô ta đã mang thai ngay khi còn là Tỳ-khưu-ni?

– Này các Ni sư, đúng vậy.

– Này Ni sư, vì sao cô biết vị Tỳ-khưu-ni đã vi phạm tội *Pārājika* lại không tự chính mình khiển trách, cũng không thông báo cho nhóm?

– Điều không đức hạnh nào của cô ấy, điều không đức hạnh ấy là của tôi. Điều ô danh nào của cô ấy, điều ô danh ấy là của tôi. Điều không vinh dự nào của cô ấy, điều không vinh dự ấy là của tôi. Điều thất lợi nào của cô ấy, điều thất lợi ấy là của tôi. Này các Ni sư, tại sao tôi lại thông báo cho những người khác về điều không đức hạnh của bản thân, về điều ô danh của bản thân, về điều không vinh dự của bản thân, về điều thất lợi của bản thân?

2. Các Tỳ-khưu-ni nào ít ham muốn, ...(nt)... các vị Ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: “Vì sao Ni sư Thullanandā trong khi biết vị Tỳ-khưu-ni đã vi phạm tội *Pārājika* lại không tự chính mình khiển trách, cũng không thông báo cho nhóm?” ...(nt).

– Này các Tỳ-khưu, nghe nói Tỳ-khưu-ni Thullanandā trong khi biết vị Tỳ-khưu-ni đã vi phạm tội *Pārājika* vẫn không tự chính mình khiển trách, cũng không thông báo cho nhóm, có đúng không vậy?

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng:

– ...(nt)... Này các Tỳ-khưu, vì sao Tỳ-khưu-ni Thullanandā trong khi biết vị Tỳ-khưu-ni đã vi phạm tội *Pārājika* vẫn không tự chính mình khiển trách, cũng không thông báo cho nhóm vậy? Này các Tỳ-khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, ...(nt)... Và này các Tỳ-khưu, các Tỳ-khưu-ni, hãy phổ biến điều học này như vậy:

“Vị Tỳ-khưu-ni nào trong khi biết vị Tỳ-khưu-ni đã vi phạm tội Pārājika vẫn không tự chính mình khiển trách, cũng không thông báo cho nhóm trong lúc vị Ni kia hãy còn tồn tại, hoặc bị chết đi, hoặc bị trục xuất, hoặc bỏ đi. Sau này, vị Ni ấy nói như vậy: ‘Này các Ni sư, chính trước đây, tôi đã biết rõ Tỳ-khưu-ni kia rằng: ‘Sự tỳ ấy là như thế và như thế’ mà tôi không tự chính mình khiển trách, cũng không thông báo cho nhóm’; vị Ni này cũng là vị phạm tội Pārājika, không được cộng trú, là người nữ che giấu tội.”

3. Vị Ni nào: Là bất cứ vị Ni nào ...(nt).

Tỳ-khưu-ni: ...(nt)... vị Ni này là “vị Tỳ-khưu-ni” được đề cập trong ý nghĩa này.

Biết nghĩa là vị tự mình biết, hoặc các người khác thông báo cho cô ấy, hoặc cô kia thông báo.

Đã vi phạm tội Pārājika: Đã vi phạm một tội *Pārājika* nào trong tám tội *Pārājika*.

Không tự chính mình khiển trách: Là không đích thân khiển trách.

Không thông báo cho nhóm: Là không thông báo cho các Tỳ-khuru-ni khác.

Khi vị Ni kia hãy còn tồn tại: Còn tồn tại nghĩa là còn tồn tại trong hiện tượng [Tỳ-khuru-ni] được đề cập đến. Bị chết đi nghĩa là bị qua đời được đề cập đến. Bị trục xuất nghĩa là tự mình hoàn tục hoặc bị trục xuất bởi các vị khác. Bỏ đi nghĩa là chuyển sang sinh hoạt với tu sĩ ngoại đạo được đề cập đến.

Sau này, vị Ni ấy nói như vậy: “Này các Ni sư, chính trước đây, tôi đã biết rõ Tỳ-khuru-ni kia rằng: ‘Sư tỷ ấy là như thế và như thế.’”

Mà tôi không tự chính mình khiển trách: Tôi không đích thân buộc tội.

[Tôi] không thông báo cho nhóm: Tôi không thông báo cho các Tỳ-khuru-ni khác.

Vị Ni này cũng: Được đề cập có liên quan đến các vị Ni trước đây.

Là vị phạm tội Pārājika: Cũng giống như chiếc lá vàng đã lìa khỏi cành, không thể xanh trở lại, tương tự như thế, vị Tỳ-khuru-ni biết vị Tỳ-khuru-ni đã vi phạm tội Pārājika [nghĩ rằng]: “Ta sẽ không tự chính mình khiển trách, cũng sẽ không thông báo cho nhóm”, khi vừa buông bỏ trách nhiệm thì không còn là nữ Sa-môn, không phải là Thích nữ; vì thế được gọi là “vị phạm tội Pārājika.”

Không được cộng trú: Sự cộng trú, nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng [Giới bản], có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là sự cộng trú. Vị Ni ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là “không được cộng trú.”

Vị Ni [nghĩ rằng]: “Sẽ xảy ra sự xung đột, hoặc sự cãi cọ, hoặc sự tranh luận, hoặc sự tranh cãi đến hội chúng”, rồi không thông báo; vị Ni [nghĩ rằng]: “Sẽ xảy ra sự chia rẽ hội chúng hoặc sự bất đồng trong hội chúng”, rồi không thông báo; vị Ni [nghĩ rằng]: “Vị Ni này hung bạo, thô lỗ, sẽ gây nguy hiểm đến mạng sống hoặc nguy hiểm đến Phạm hạnh”, rồi không thông báo; trong khi không nhìn thấy các Tỳ-khuru-ni thích hợp khác rồi không thông báo, vị Ni không có ý định che giấu rồi không thông báo; vị Ni [nghĩ rằng]: “Cô ta sẽ được nhận biết do hành động của mình”, rồi không thông báo; vị Ni bị điên, ...(nt)... vị Ni vi phạm đầu tiên thì vô tội.

Dứt điều Pārājika thứ nhì.

--oo0oo--

1.3. ĐIỀU PĀRĀJIKĀ THỨ BA

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthi, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, Tỳ-khuru-ni Thullanandā xu hướng theo Tỳ-khuru Aritṭha, trước đây là người huấn luyện chim ưng, [là vị] đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo. Các Tỳ-khuru-ni nào ít ham muốn, ...(nt)... các vị

Ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: “Vị sao Ni sư Thullanandā lại xu hướng theo Tỳ-khuru Aritṭha, trước đây là người huấn luyện chim ưng, [là vị] đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo?”...(nt).

– Đây các Tỳ-khuru, nghe nói Tỳ-khuru-ni Thullanandā xu hướng theo Tỳ-khuru Aritṭha, trước đây là người huấn luyện chim ưng, [là vị] đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, có đúng không vậy?

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng:

–...(nt)... Đây các Tỳ-khuru, vị sao Tỳ-khuru-ni Thullanandā lại xu hướng theo Tỳ-khuru Aritṭha, trước đây là người huấn luyện chim ưng, [là vị] đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo vậy? Đây các Tỳ-khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, ...(nt)... Và đây các Tỳ-khuru, các Tỳ-khuru-ni hãy phổ biến điều học này như vậy:

“Vị Tỳ-khuru-ni nào xu hướng theo vị Tỳ-khuru đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, là vị [Tỳ-khuru] không tôn trọng, không hỏi cái, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư. Vị Tỳ-khuru-ni ấy nên được nói bởi các Tỳ-khuru-ni như sau: ‘Đây Ni sư, vị Tỳ-khuru ấy đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, là vị [Tỳ-khuru] không tôn trọng, không hỏi cái, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư. Đây Ni sư, chớ có xu hướng theo vị Tỳ-khuru ấy.’ Và khi được nói như vậy bởi các Tỳ-khuru-ni mà vị Tỳ-khuru-ni ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị Tỳ-khuru-ni ấy nên được các Tỳ-khuru nhắc nhở đến lần thứ ba để từ bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ, vị Ni này cũng là vị phạm tội Pārājika, không được cộng trú, là người nữ xu hướng theo kẻ bị phạt án treo.”

2. Vị Ni nào: Là bất cứ vị Ni nào...(nt).

Tỳ-khuru-ni:...(nt)... vị Ni này là “vị Tỳ-khuru-ni” được đề cập trong ý nghĩa này.

Hội chúng hợp nhất nghĩa là có sự đồng cộng trú được thiết lập trong cùng ranh giới.

Bị phạt án treo nghĩa là bị phạt án treo trong việc không nhìn nhận tội, hoặc trong việc không sửa chữa lỗi, hoặc trong việc không từ bỏ tà kiến ác.

Theo Pháp, theo Luật: Theo Pháp nào đó, theo Luật nào đó.

Theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư: Theo lời giáo huấn của đấng Chiến Thắng, theo lời giáo huấn của đức Phật.

Không tôn trọng nghĩa là vị không tuân theo hội chúng, hoặc [không tuân theo] cá nhân, hoặc [không tuân theo] hành sự.

Không hỏi cái nghĩa là bị phạt án treo chưa được thấu hỏi.

Không thể hiện tình đồng đạo nghĩa là các Tỳ-khuru có sự đồng cộng trú giống nhau, được gọi là các đồng đạo. Vị ấy không có điều ấy với các vị ấy, vì thế được gọi là “không thể hiện tình đồng đạo.”

Xu hướng theo vị ấy: Vị ấy có quan điểm gì, có điều mong mỗi gì, có sự thích ý gì thì cô Ni ấy cũng có quan điểm ấy, có điều mong mỗi ấy, có sự thích ý ấy.

Vị Tỳ-khuru-ni ấy: Là vị Tỳ-khuru-ni xu hướng theo vị bị phạt án treo.

Bởi các Tỳ-khuru-ni: Bởi các Tỳ-khuru-ni khác. Các vị Ni nào thấy, các vị Ni nào nghe, các vị Ni ấy nên nói rằng: “Này Ni sư, vị Tỳ-khuru ấy đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, là vị [Tỳ-khuru] không tôn trọng, không hối cải, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư. Này Ni sư, chớ có xu hướng theo vị Tỳ-khuru ấy.” Nên được nói đến lần thứ nhì ...(nt)... Nên được nói đến lần thứ ba ...(nt)... Nếu [vị Ni ấy] dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *Dukkaṭa*. Các vị Ni sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *Dukkaṭa*. Vị Tỳ-khuru-ni ấy nên được kéo đến giữa hội chúng rồi nên được nói rằng: “Này Ni sư, vị Tỳ-khuru ấy đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, là vị [Tỳ-khuru] không tôn trọng, không hối cải, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư. Này Ni sư, chớ có xu hướng theo vị Tỳ-khuru ấy.” Nên được nói đến lần thứ nhì ...(nt)... Nên được nói đến lần thứ ba ...(nt)... Nếu [vị Ni ấy] dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu [vị Ni ấy] không dứt bỏ thì phạm tội *Dukkaṭa*. Vị Tỳ-khuru-ni ấy cần được nhắc nhở.

Và này các Tỳ-khuru, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị Tỳ-khuru-ni có kinh nghiệm, đủ năng lực:

“Bạch chư Đại đức Ni, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị Tỳ-khuru-ni này tên [như vậy], xu hướng theo vị Tỳ-khuru đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, là vị [Tỳ-khuru] không tôn trọng, không hối cải, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư. Vị Ni ấy không chịu từ bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở Tỳ-khuru-ni tên [như vậy] để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch chư Đại đức Ni, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị Tỳ-khuru-ni này tên [như vậy], xu hướng theo vị Tỳ-khuru đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo, là vị [Tỳ-khuru] không tôn trọng, không hối cải, không thể hiện tình đồng đạo theo Pháp, theo Luật, theo lời giáo huấn của bậc Đạo sư. Vị Ni ấy không chịu từ bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở Tỳ-khuru-ni tên [như vậy] để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức Ni nào đồng ý việc nhắc nhở Tỳ-khuru-ni tên [như vậy] để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị Ni nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì: ...(nt).

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba: ...(nt).

Tỳ-khuru-ni tên [như vậy] đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Do lời đề nghị thì phạm tội *Dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *Thullaccaya*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự thì phạm tội *Pārājika*.

Vị Ni này cũng: Được đề cập có liên quan đến các vị Ni trước đây.

Là vị phạm tội *Pārājika*: Cũng giống như tảng đá lớn bị bẻ làm hai, không thể gắn liền lại được, tương tự như thế, vị Tỳ-khuru-ni khi đang được nhắc nhở đến lần thứ ba vẫn không chịu từ bỏ, thì không còn là nữ Sa-môn, không phải là Thích nữ; vì thế được gọi là “vị phạm tội *Pārājika*.”

Không được cộng trú: Sự cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng [Giới bồn], có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là sự cộng trú. Vị Ni ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là “không được cộng trú.”

Hành sự đúng pháp, nhận biết là hành sự đúng pháp, vị Ni không dứt bỏ thì phạm tội *Pārājika*. Hành sự đúng pháp, có sự hoài nghi, vị Ni không dứt bỏ thì phạm tội *Pārājika*. Hành sự đúng pháp, [lầm] tưởng là hành sự sai pháp, vị Ni không dứt bỏ thì phạm tội *Pārājika*.

Hành sự sai pháp, [lầm] tưởng là hành sự đúng pháp thì phạm tội *Dukkaṭa*. Hành sự sai pháp, có sự hoài nghi thì phạm tội *Dukkaṭa*. Hành sự sai pháp, nhận biết là hành sự sai pháp thì phạm tội *Dukkaṭa*.

Vị Ni chưa được nhắc nhở, vị Ni dứt bỏ, vị Ni bị điên, ...(nt)... vị Ni vi phạm đầu tiên thì vô tội.

Dứt điều *Pārājika* thứ ba.

--oo0oo--

1.4. ĐIỀU *PĀRĀJIKĀ* THỨ TƯ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvatthi, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các Tỳ-khuru-ni nhóm Lục Sư nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy chéo áo choàng [của người nam], đứng chung, trò chuyện, đi đến nơi hẹn hò, ưng thuận sự viếng thăm của người nam, đi vào nơi che khuất, kẻ sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy.⁶

2. Các Tỳ-khuru-ni nào ít ham muốn, ...(nt)... các vị Ni ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: “Vì sao các Tỳ-khuru-ni nhóm Lục Sư nhiễm dục vọng lại

⁶ Theo ngài Buddhaghosa, điều không tốt đẹp là nói đến sự xúc chạm cơ thể chứ không phải sự thực hiện việc đôi lứa (*VinA*. IV. 904).

ưng thuận sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy chéo áo choàng [của người nam], đứng chung, trò chuyện, đi đến nơi hẹn hò, ưng thuận sự viếng thăm của người nam, đi vào nơi che khuất, kê sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy?”...(nt).

– Nay các Tỳ-khuru, nghe nói các Tỳ-khuru-ni nhóm Lục Sư nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy chéo áo choàng [của người nam], đứng chung, trò chuyện, đi đến nơi hẹn hò, ưng thuận sự viếng thăm của người nam, đi vào nơi che khuất, kê sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, có đúng không vậy?

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: ...(nt).

– ...(nt)... Nay các Tỳ-khuru, vì sao các Tỳ-khuru-ni nhóm Lục Sư nhiễm dục vọng lại ưng thuận sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy chéo áo choàng [của người nam], đứng chung, trò chuyện, đi đến nơi hẹn hò, ưng thuận sự viếng thăm của người nam, đi vào nơi che khuất, kê sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy vậy? Nay các Tỳ-khuru, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, ...(nt)... Và nay các Tỳ-khuru, các Tỳ-khuru-ni hãy phổ biến điều học này như vậy:

“Vị Tỳ-khuru-ni nào nhiễm dục vọng, ưng thuận sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng, hoặc ưng thuận sự nắm lấy chéo áo choàng [của người nam], hoặc đứng chung, hoặc trò chuyện, hoặc đi đến nơi hẹn hò, hoặc ưng thuận sự viếng thăm của người nam, hoặc đi vào nơi che khuất, hoặc kê sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị Ni này cũng là vị phạm tội Pārājika, không được cộng trú, là người nữ liên quan tám sự việc.”

3. Vị Ni nào: Là bất cứ vị Ni nào ...(nt).

Tỳ-khuru-ni: ...(nt)... vị Ni này là “vị Tỳ-khuru-ni” được đề cập trong ý nghĩa này.

[Nữ] nhiễm dục vọng nghĩa là người nữ có dục vọng, có sự khao khát, có tâm quyến luyến.

[Nam] nhiễm dục vọng nghĩa là người nam có dục vọng, có sự khao khát, có tâm quyến luyến.

Người nam nghĩa là nam nhân loại, không phải dạ-xoa nam, không phải ma nam, không phải thú đực, có trí suy xét, có khả năng thực hiện việc xúc chạm cơ thể.

Hoặc ưng thuận sự nắm lấy cánh tay: Cánh tay nghĩa là tính từ cùi chỏ cho đến đầu móng tay. Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp

ấy, vị Ni ưng thuận sự nắm lấy từ xương đòn [ở cổ] trở lên và đầu gối trở xuống thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc ưng thuận sự nắm lấy chéo áo choàng: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị Ni ưng thuận sự nắm lấy hoặc tám choàng dưới, hoặc tám choàng trên thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc đứng chung: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị Ni đứng trong tầm tay (1m25) của người nam thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc trò chuyện: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị Ni đứng trò chuyện trong tầm tay của người nam thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc đi đến nơi hẹn hò: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, [khi] được người nam nói rằng: “Hãy đi đến địa điểm tên [như vậy]”, vị Ni đi [đến nơi ấy], thì phạm tội *Dukkaṭa* theo mỗi bước đi, khi đã vào ở trong tầm tay của người nam thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc ưng thuận sự viếng thăm của người nam: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị Ni ưng thuận sự viếng thăm của người nam thì phạm tội *Dukkaṭa*, khi đã vào ở trong tầm tay của người nam thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc đi vào nơi che khuất: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, khi đã vào trong chỗ được che kín bởi bất cứ vật gì thì phạm tội *Thullaccaya*.

Hoặc kẻ sát cơ thể nhằm mục đích ấy: Nhằm mục đích của việc thực hiện điều không tốt đẹp ấy, vị Ni đứng trong tầm tay của người nam kẻ sát cơ thể thì phạm tội *Thullaccaya*.

Vị Ni này cũng: Được đề cập có liên quan đến các vị Ni trước đây.

Là vị phạm tội *Pārājika*: Cũng giống như cây thốt nốt bị chặt ở ngọn, không thể tăng trưởng được nữa; tương tự như thế, vị Tỳ-khưu-ni khi làm đủ tám sự việc thì không còn là nữ Sa-môn, không phải là Thích nữ; vì thế được gọi là “vị phạm tội *Pārājika*.”

Không được cộng trú: Sự cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng [Giới bồn], có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là sự cộng trú. Vị Ni ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là “không được cộng trú.”

Không cố ý, vị Ni thất niệm, vị Ni không hay biết, vị Ni không ưng thuận, vị Ni bị điên, vị Ni có tâm bị rối loạn, vị Ni bị thọ khổ hành hạ, vị Ni vi phạm đầu tiên thì vô tội.

Dứt điều *Pārājika* thứ tư.

--oo0oo--

4. Bạch chư Đại đức Ni, tám điều *Pārājika*⁷ đã được đọc tụng xong. Vị Tỳ-khuru-ni vi phạm điều nọ hoặc điều kia thuộc về các điều này thì không có được sự cộng trú cùng với các Tỳ-khuru-ni,⁸ trước đây như thế nào thì sau này là như vậy; [vị Ni ấy] là vị Ni phạm tội *Pārājika*, không được cộng trú. Trong các điều ấy, tôi hỏi các Đại đức Ni rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Chư Đại đức Ni được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

Dứt chương *Pārājika*.

--oo0oo--

⁷ Gồm 4 điều *Pārājika* đã được quy định cho Tỳ-khuru, được gọi là điều quy định chung và 4 điều quy định riêng được trình bày ở đây; như thế, tổng cộng là 8 điều *Pārājika* cho Tỳ-khuru-ni (*VinA*. IV. 906).

⁸ Xem lời giải thích về việc này ở chương *Pārājika* của Tỳ-khuru (*TTTĐPGVN*, tập 10, tr. 133; *TTPV*, tập 1, tr. 255).

